

TS. PHẠM THỊ XUÂN THỌ (Chủ biên)
MAI XUÂN PHONG – HOÀNG TUẤN HẢI

KĨ NĂNG THI
TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÍ
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2018



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

TS. PHẠM THỊ XUÂN THỌ (Chủ biên)
MAI XUÂN PHONG – HOÀNG TUẤN HẢI

KĨ NĂNG THI
TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÍ
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2018

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chủ tịch Hội đồng Thành viên **NGUYỄN ĐỨC THÁI**

Tổng Giám đốc **HOÀNG LÊ BÁCH**

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập **PHAN XUÂN THÀNH**

Tổ chức và chịu trách nhiệm bản thảo

Phó Tổng biên tập **NGUYỄN THÀNH ANH**

Giám đốc Công ty CP DVXBGD Gia Định **TRẦN THỊ KIM NHUNG**

Biên tập nội dung: **HOÀNG CÔNG DŨNG**

Thiết kế sách: **NGỌC LAN - CÚC PHƯƠNG**

Trình bày bìa: **TỔNG THỊ THANH THẢO**

Sửa bản in: **HOÀNG CÔNG DŨNG**

Chế bản tại: **CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH**

LỜI NÓI ĐẦU

*Cuốn **Kĩ năng thi trắc nghiệm Địa lí Trung học phổ thông năm 2018** được biên soạn nhằm đáp ứng nhu cầu tự lực ôn luyện và tập dượt thi trắc nghiệm của học sinh. Sách có cấu trúc ba phần:*

Phần một. Địa lí 11 bao gồm:

A: Khái quát nền kinh tế – xã hội thế giới

B: Địa lí khu vực và quốc gia.

Phần hai. Địa lí 12 bao gồm:

Chương 1: Địa lí tự nhiên

Chương 2: Địa lí dân cư

Chương 3: Địa lí kinh tế

Chương 4: Kĩ năng vẽ bảng số liệu, biểu đồ, Atlas Địa lí Việt Nam.

Phần ba. Đề thi minh hoạ và tập dượt

Đề thi minh hoạ: các câu trắc nghiệm theo chương trình để học sinh tiện theo dõi khi ôn luyện.

Đề thi tập dượt: thiết kế các đề thi trắc nghiệm 40 câu, tập dượt làm trong 50 phút, chú trọng gia tăng các câu phân hoá khá, giỏi, xuất sắc, các câu có cập nhật số liệu mới và liên hệ thực tiễn để học sinh làm quen. Cuối sách có đáp án: trắc nghiệm vận dụng Địa lí 11, trắc nghiệm kĩ năng sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam, đề thi minh hoạ, đề thi tập dượt.

Với cấu trúc và nội dung như trên, các tác giả hi vọng sách sẽ góp phần đắc lực giúp học sinh tự lực ôn luyện và tập dượt thi. Mặt khác, sách cũng là tài liệu tham khảo bổ trợ hữu ích cho giáo viên trong quá trình hướng dẫn học sinh ôn luyện thi THPT quốc gia hàng năm.

Rất mong được quý bạn đọc góp ý nhằm giúp cho lần tái bản sau sách được hoàn thiện hơn. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ: Ban biên tập KHXH, 231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, hoặc email: dungqb55@gmail.com và email: giaoducbooks@gmail.com để được trao đổi.

CÁC TÁC GIẢ

MỘT SỐ CHỮ VIẾT TẮT

1. ASEAN – Association of South East Asian Nations – Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.
2. GDP – Gross Domestic Product – Tổng sản phẩm trong nước.
3. FDI – Foreign Direct Investment – Đầu tư trực tiếp nước ngoài.
4. HDI – Human Development Index – Thước đo tổng hợp về chỉ số phát triển con người theo phương diện sức khoẻ (tuổi thọ), tri thức, thu nhập (GDP/người, đơn vị USD).
5. NICs – New Industrial Countries – Các nước công nghiệp mới.
6. IMF – International Monetary Fund – Quỹ Tiền tệ Quốc tế.
7. WB – World Bank – Ngân hàng Thế giới.
8. NAFTA – North American Free Trade Agreement – Hiệp ước Tự do Thương mại Bắc Mỹ.
9. EU – European Union – Liên minh châu Âu.
10. APEC – Asia Pacific Economic Corporation – Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.
11. MERCOSUR – Mercado Común del Sur – Thị trường chung Nam Mỹ.
12. GPS – Global Positioning System – Hệ thống định vị toàn cầu.
13. EEC – European Economic Community – Cộng đồng kinh tế châu Âu.
14. EC – European Community – Cộng đồng châu Âu.
15. WTO – World Trade Organization – Tổ chức Thương mại Thế giới.
16. NASA – National Aeronautics and Space Administration – Cơ quan hàng không vũ trụ (Hoa Kỳ).
17. G8 – Group of Eight – Nhóm 8 nước có nền công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới (Hoa Kỳ, Nhật Bản, CHLB Đức, Anh, Pháp, Italia, Canada, Liên bang Nga).
18. BAM – Baikal – Amur Mainline – Đường sắt xuyên Xibia (Liên bang Nga).
19. TGV – Train à Grande Vitesse – Tàu hoả siêu tốc (Pháp).
20. ODA – Official Development Assistance – Viện trợ phát triển chính thức.
21. OECD – Organisation for Economic Co-operation and Development – Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế, gồm 24 nước thu nhập cao, thành lập năm 1961, có trụ sở tại Pari (Ôxtrâyliya, Áo, Bỉ, Canada, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Hi Lạp, Aixoten, Ailen, Italia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Lúcxămbua, Hà Lan, Niu Dilân, Na Uy, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Anh, Hoa Kỳ).

ĐỊA LÍ 11

CÁC VẤN ĐỀ LƯU Ý:

A. KHÁI QUÁT NỀN KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI

*** Nhóm nước phát triển:**

- + GDP/đầu người rất cao ($> 20\,000$ USD).
- + Đầu tư ra nước ngoài (FDI) nhiều.
- + Chỉ số phát triển con người (HDI) cao ($> 0,85$).
- + Đặc điểm GDP: khu vực I thấp (2%), khu vực II (27%) và khu vực III cao (71%).
- Tuy từng nước cụ thể, các chỉ số trên có xê dịch cao, thấp không nhiều.

*** Nhóm nước đang phát triển:**

- + GDP/đầu người thấp (thường thấp hơn mức trung bình của thế giới).
- + Nợ nước ngoài nhiều (tỉ lệ nợ cao so với GDP).
- + Chỉ số HDI thấp ($< 0,75$).
- + Đặc điểm cơ cấu GDP: Khu vực I cao (25%), khu vực II (32%) và khu vực III thấp (43%).
- Tuy từng nước cụ thể, các chỉ số trên có xê dịch cao, thấp khác nhau.

*** Cách mạng khoa học công nghệ hiện đại** diễn ra vào cuối thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI với đặc trưng: làm xuất hiện và bùng nổ công nghệ cao. Khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và đóng góp ngày càng lớn vào GDP.

+ Thành tựu là **4 trụ cột công nghệ mới: sinh học, vật liệu, năng lượng, thông tin.**

+ Tác động: làm xuất hiện và phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật cao, tăng tỉ lệ lao động trí óc trình độ cao, hình thành nền kinh tế tri thức, tăng nhanh mậu dịch quốc tế, tăng nhanh đầu tư FDI, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, **làm xuất hiện cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay (lần thứ 4) trên thế giới.**

*** Đặc điểm chung các nền kinh tế nông nghiệp, công nghiệp và tri thức** trên thế giới:

Yếu tố	Nền kinh tế nông nghiệp	Nền kinh tế công nghiệp	Nền kinh tế tri thức
1. Cơ cấu GDP	Nông nghiệp là chủ yếu	Công nghiệp và dịch vụ là chủ yếu	Dịch vụ là chủ yếu
2. Công nghệ	Cơ giới thủ công, đơn giản	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá.	Công nghệ cao, siêu xa lộ thông tin
3. Cơ cấu lao động	Nông dân là chủ yếu	Công nhân là chủ yếu	Công nhân tri thức là chủ yếu
4. Tỉ lệ đóng góp của khoa học, công nghệ	$< 10\%$	$> 30\%$	$> 80\%$
5. Tầm quan trọng của giáo dục	Nhỏ	Lớn	Rất lớn
6. Vai trò của công nghệ thông tin và công nghệ cao	Không lớn	Lớn	Rất lớn

* **Toàn cầu hoá và khu vực hoá** là xu hướng tất yếu.

* Toàn cầu hoá dẫn đến sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa các nền kinh tế, đồng thời tạo ra động lực thúc đẩy kinh tế tăng trưởng và phát triển.

* Việt Nam là thành viên thứ 150 của WTO (tháng 1/2007).

* **Biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế:**

+ Thương mại thế giới phát triển mạnh.

+ Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

+ Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.

+ Vai trò của các công ti xuyên quốc gia ngày càng lớn.

* **Hệ quả của toàn cầu hoá:**

+ **Tích cực:** tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển năng động, hợp tác quốc tế.

+ **Tiêu cực:** làm gia tăng nhanh khoảng cách giàu – nghèo; bất bình đẳng trong quan hệ mậu dịch vẫn còn tồn tại.

* **Khu vực hoá kinh tế:** do sức ép cạnh tranh trong các khu vực trên thế giới đã làm xuất hiện các tổ chức liên kết kinh tế khu vực như NAFTA, EU, ASEAN, MERCOSUR,... Thông tin mới: CPTPP (Hiệp định đối tác tiến bộ và phát triển xuyên Thái Bình Dương – khởi động từ APEC lần thứ 25 năm 2017 tại Đà Nẵng); Hoa Kỳ đang xem xét lại các điều khoản NAFTA; Anh đang quá trình rời khỏi EU, còn gọi là Brexit).

* **Hệ quả của khu vực hoá kinh tế:**

+ **Tích cực:** vừa hợp tác vừa cạnh tranh → tạo động lực phát triển; mở rộng thị trường, tự do hoá thương mại, đầu tư, dịch vụ; bảo vệ lợi ích kinh tế của các thành viên,...

+ **Hạn chế:** trình độ phát triển giữa các thành viên còn chênh lệch, những vấn đề thách thức trong phát triển bền vững luôn đặt ra.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

* **Bùng nổ dân số** (nhất là ở các nước nghèo, đang phát triển).

* **Già hoá dân số** (nhất là ở các nước phát triển).

* **Môi trường** (biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học).

* **Các vấn đề khác** (xung đột sắc tộc, tôn giáo, khủng bố,...).

→ **Để giải quyết các vấn đề toàn cầu**, cần phải có sự hợp tác tích cực giữa các quốc gia và cộng đồng quốc tế.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

* **Châu Phi:** châu lục khô và nóng, hoang mạc và bán hoang mạc lớn nhất thế giới. Tài nguyên khoáng sản phong phú nhưng phần lớn là nước nghèo. Khó khăn: thiếu nước, thiên tai hạn hán, dân số tăng nhanh, chất lượng cuộc sống thấp, đại dịch AIDS hoành hành, xung đột sắc tộc kéo dài làm cho chính trị của nhiều nước bất ổn. Một vài nước có tốc độ tăng trưởng khá nhanh, nhưng nhìn chung châu Phi chậm phát triển.

* **Khu vực Mĩ La tinh:** giàu khoáng sản kim loại màu, dầu khí. Đất đai, khí hậu thuận lợi phát triển nông nghiệp. **Về xã hội,** dân cư đông, dân số tăng nhanh, khoảng cách giàu nghèo lớn (từ 37% đến 62% dân số sống dưới mức nghèo khổ). **Về kinh tế,** một số nước có tốc độ phát triển nhanh nhưng không ổn định, do bất ổn chính trị, nợ nước ngoài nhiều.

* **Khu vực Tây Nam Á và Trung Á:** vị trí địa lí có ý nghĩa chiến lược quan trọng do tiếp giáp với ba châu lục. Tài nguyên chủ yếu là dầu mỏ (trữ lượng rất lớn), khí hậu khô

hạn, nhiều hoang mạc và bán hoang mạc. Tài nguyên và vị trí quan trọng của khu vực này đã dẫn đến sự tranh giành ảnh hưởng, bất ổn, tranh chấp. Các vấn đề mâu thuẫn dân tộc, tôn giáo mang tính lịch sử kéo dài, đạo Hồi có ảnh hưởng lớn. Kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác và xuất khẩu dầu mỏ.

B. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

(HOA KÌ, EU, LB NGA, NHẬT BẢN, TRUNG QUỐC, ĐÔNG NAM Á, ÔXTRÂYLIA)

Số liệu các nước (dân số năm 2016, GDP/người năm 2016 theo IMF)

Quốc gia	Diện tích (nghìn km ²)	Dân số (triệu người)	Mật độ (người/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%)	GDP giá thực tế (tỉ USD)	GDP/người (USD)
Hoa Kỳ	9629	323,9	35	82	18 603,52	57 436
Đức	357,4	82,6	234	75	3 461,10	41 902
Anh	243,6	65,6	269	83	2 630,30	40 096
Pháp	549,1	64,6	122	80	2 463,07	38 128
LB Nga	17 098,3	144,3	9	74	1 288,50	8 929
Nhật Bản	378	127,7	348	93	4 969,70	38 917
Trung Quốc	9 572,8	1 378	146	56	11 280,70	8 113
Ôxtrâylia	7 741,2	24,1	3	89	1 250,10	51 850
Thế giới	134 325,1	7418,0	57	54	74 461 890	10 038

Số liệu các nước Đông Nam Á (dân số 2016; GDP/người năm 2016 theo IMF)

Quốc gia	Diện tích (nghìn km ²)	Dân số (triệu người)	Mật độ (người/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%)	GDP giá thực tế (tỉ USD)	GDP/người (USD)
Brunây	5,8	0,42	80	77	11,17	26 423
Campuchia	181	15,8	88	21	19,44	1 230
Indônêxia	1 910,9	259,4	142	54	934,90	3 604
Lào	236,8	7,1	29	39	13,66	1 925
Malaixia	330,8	30,8	92	75	288,30	9 360
Mianma	676,6	52,4	83	34	66,50	1 269
Philippin	300,0	102,6	338	44	300,00	2 924
Xingapo	0,7	5,6	7 807	100	297,75	52 961
Thái Lan	513,1	65,3	133	50	385,30	5 899
Việt Nam	331,2	92,7	280	35	201,40	2 173
Đông Timo	15,4	1,269	82,3	26,9	2,6653	2 100

HOA KÌ

- * *Hoa Kỳ là nước phát triển ở trình độ cao*, nền kinh tế lớn nhất thế giới.
- * *Diện tích rộng lớn*: 9,629 triệu km² (xếp thứ 3, sau LB Nga, Canada).
- * *Dân số đông*: năm 2005: 296,5 triệu, năm 2016: 323,9 triệu người.
- * Dân số tăng nhanh do nhập cư từ các châu lục, nhất là từ châu Âu trong các thế kỉ trước.

- * GDP đầu người rất cao: năm 2004: 39 739 USD, năm 2016: 57 436 USD.
- * Nền kinh tế thị trường phát triển, trình độ chuyên môn hoá cao.
- * Nước thứ hai đưa người vào vũ trụ (sau LB Nga).
- * Nước xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới.

EU: LIÊN MINH CHÂU ÂU

- * **Liên minh khu vực lớn nhất thế giới**, hiện nay *Anh đang quá trình rời khỏi EU (Brexit)*.
- * **Dân số**: 511,8 triệu người (năm 2017), diện tích 4 475 757 km², mật độ 116,8 người/km².
- * **Thành viên**: 27 nước (năm 2007).
- * **GDP đầu người**: 30 513 USD (ước tính của IMF).
- * **Đặc điểm nổi bật của EU**: hàng đầu thế giới về: trung tâm kinh tế, tổ chức thương mại, thị trường chung, liên kết vùng. Bốn nền kinh tế hàng đầu EU: CHLB Đức, Anh, Pháp, Italia.

LIÊN BANG NGÀ

- * Đất nước rộng lớn nhất thế giới, nằm ở cả hai châu lục Á, Âu, trải rộng trên 11 múi giờ.
- * Giàu tài nguyên khoáng sản, dầu mỏ.
- * Nền kinh tế trải qua nhiều biến động trong thập niên 90 của thế kỉ 20 nhưng đang khôi phục lại vị trí cường quốc. GDP bình quân đầu người đạt 8929 USD/người năm 2016.
- * Có tiềm lực lớn về khoa học kĩ thuật, văn hoá, quốc phòng, đưa người vào vũ trụ đầu tiên.
- * Nước đã giúp Xiri chống Tổ chức khủng bố IS có hiệu quả tích cực.

NHẬT BẢN

- * Quốc gia hải đảo, đồi núi chiếm 71% diện tích, nghèo khoáng sản, động đất, núi lửa nhiều.
- * **Dân cư**: đông dân, dân số già, gia tăng dân số thấp (0,1%/năm 2005), quy mô dân số có xu hướng giảm. Trình độ dân trí cao, lao động có kỉ luật cao.
- * **Kinh tế**:
 - + Khôi phục phát triển kinh tế nhanh sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, phát triển kinh tế tốc độ cao “thần kì” nhờ duy trì cơ cấu kinh tế 2 tầng,...
 - + **Kinh tế Nhật Bản từ thứ hai đã tụt hạng xuống thứ 3** (sau Hoa Kỳ, Trung Quốc).
 - + Dịch vụ là khu vực kinh tế quan trọng nhất, chiếm 68% GDP (2004).
 - + Nông nghiệp giữ vai trò thứ yếu, chỉ chiếm 1 % GDP.

TRUNG QUỐC

- * **Dân số đông nhất thế giới**: 1378 triệu người năm 2016, diện tích lớn thứ tư, mật độ dân số không cao (146 người/km² năm 2016 – thấp hơn nhiều nước khác).
- * **Đặc điểm tự nhiên**: đất nước chia làm 2 miền tự nhiên:
 - + Miền Tây đồi núi cao, khí hậu khắc nghiệt khó phát triển kinh tế.
 - + Miền Đông có các đồng bằng phì nhiêu, giáp biển → thuận lợi.
- * **Đặc điểm dân cư**:
 - + Dân đông, gia tăng dân số giảm nhanh (còn 0,6% năm 2005), kết cấu dân số mất cân đối (nam > nữ) → khó khăn, tiềm ẩn sự bất ổn.
 - + Dân thành thị 56% (năm 2016), các thành phố lớn tập trung ở miền Đông.
 - + Có 22 tỉnh, 5 khu tự trị, 4 thành phố trực thuộc Trung ương, 2 đặc khu hành chính.
- * **Kinh tế**
 - + Nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng từ sau cải cách mở cửa.

+ Giai đoạn đầu công nghiệp hoá tập trung vào công nghiệp nhẹ, giai đoạn sau năm 1994 tập trung công nghiệp nặng: luyện kim, cơ khí, hoá chất.

+ **Năm 2004, quy mô GDP đứng thứ 7 thế giới (1649,3 tỉ USD), hiện nay đã vươn lên đứng thứ 2 thế giới (trước Nhật Bản, sau Hoa Kỳ).**

+ Nhiều ngành công nghiệp đứng đầu thế giới về sản lượng: Than, thép, xi măng, phân đạm; đứng thứ 2 thế giới về sản lượng điện.

+ **Thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh từ 276 USD (1985) lên 1269 USD (2004) và 8113 USD/người (năm 2016).**

+ Nông nghiệp đã tăng nhanh sản lượng lương thực, cây công nghiệp,...

+ **Nhiều khó khăn, thách thức:** Tài nguyên cạn kiệt, môi trường ô nhiễm. Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa miền Đông và miền Tây.

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

* **Diện tích:** 4,5 triệu km², **dân số** 633,389 triệu người (năm 2016), mật độ 141 người /km². (Dân số và mật độ dân số cao hơn EU).

*** Tự nhiên:**

+ Đông Nam Á gồm 2 bộ phận: biển đảo và bán đảo.

+ Vị trí: Khu vực địa chiến lược (địa chính trị) quan trọng.

+ Hầu hết các nước tiếp giáp với biển (**trừ Lào**), thuận lợi cho việc phát triển tổng hợp kinh tế biển (du lịch biển, vận tải biển, tài nguyên biển).

+ Khí hậu nhiệt đới gió mùa và xích đạo, nóng ẩm, sông ngòi dày đặc, đất núi lửa và phù sa màu mỡ (trồng lúa nước, cây công nghiệp, cây ăn quả).

+ Khoáng sản phong phú, thuận lợi cho phát triển kinh tế.

*** Dân số – xã hội:**

+ Là khu vực đông dân, dân số trẻ, nguồn lao động dồi dào.

+ Có nhiều dân tộc, trình độ, phong tục tập quán khác nhau, nhưng các dân tộc cũng có nhiều nét tương đồng, thuận lợi cho hợp tác.

*** Kinh tế:**

+ Hầu hết là các nước đang phát triển, đang tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trình độ phát triển không đều, còn nhiều nước nghèo, nhưng là khu vực **kinh tế đang phát triển năng động bậc nhất thế giới**.

+ Những nước nghèo: tỉ trọng nông nghiệp còn rất cao.

+ Xuất khẩu nhiều nông sản nhiệt đới: lúa gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu.

+ Xuất khẩu nhiều khoáng sản thô ở các nước nghèo. Nước NIC như Xingapo (đạt trình độ nước phát triển) xuất khẩu nhiều sản phẩm điện, điện tử. Các nước khác xuất khẩu nhiều hàng dệt may, da giày, ô tô lắp ráp, điện tử như Thái Lan, Malaixia, Việt Nam.

ÔXTRÂYLIA

* **Diện tích rộng lớn:** 7,74 triệu km².

* **Dân số:** 20,4 triệu người (2005), 24,1 triệu người (2016). **Thủ đô:** Canbera.

*** Tự nhiên:**

+ Là quốc gia rộng lớn bao trùm lục địa Úc ở Nam bán cầu.

+ Là quốc gia giàu khoáng sản: than, sắt, kim cương, dầu khí, đồng, thiếc, chì, mangan, uranium, thuận lợi cho phát triển kinh tế.

+ Cảnh quan đa dạng, nhiều di sản thế giới (11 khu), 500 công viên quốc gia.

*** Dân cư – xã hội:**

+ Là đất nước người nhập cư. Người Âu nhập cư nhiều từ cuối thế kỉ XVIII, nay chiếm 95% dân số.

+ Đất nước đa dân tộc (151 dân tộc), đa văn hoá, dân cư phân bố không đều. Đô thị hoá cao (91% năm 2005, 89% năm 2016).

*** Kinh tế:**

+ Nền kinh tế phát triển, kinh tế tri thức đóng góp 50% vào GDP.

+ Tỷ trọng dịch vụ (khu vực III) cao, chiếm 71% (2004) và 69,9% (2016).

+ Thương mại, tài chính ngân hàng phát triển mạnh.

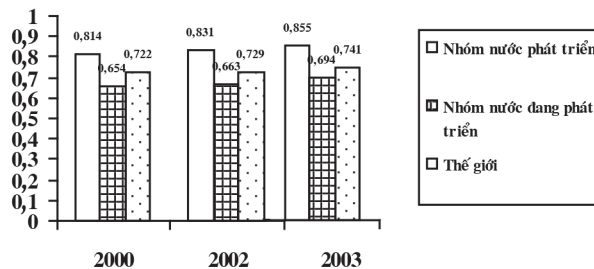
+ Xuất khẩu nhiều khoáng sản, lương thực, thực phẩm, máy móc, công nghệ; nhập khẩu nguyên liệu, hoá chất.

+ Công nghiệp: Trình độ cao, sản xuất thuốc, thiết bị y tế, phần mềm máy tính, khai thác năng lượng mặt trời, công nghiệp hàng không. Khu vực II chiếm 26,5% GDP (2016).

+ Nông nghiệp tiên tiến, xuất khẩu lúa mì, thịt cừu,... Khu vực I chiếm 3,6% GDP (2016).

TRẮC NGHIỆM VẬN DỤNG ĐỊA LÍ LỚP 11

1. Dựa vào biểu đồ chỉ số HDI năm 2000 – 2003



Chỉ số HDI nào dưới đây tương ứng với nhóm nước phát triển (giai đoạn 2000 – 2003)?

- A. Chỉ số HDI > 0,72.
 - B. Chỉ số HDI > 0,81.
 - C. Chỉ số HDI > 0,74.
 - D. Chỉ số HDI > 0,69.
2. Dựa vào chỉ tiêu nào sau đây để nhận biết nước phát triển?
- A. GDP/người/năm > 20 000 USD và HDI > 0,85.
 - B. GDP/người/năm > 8955 USD và HDI > 0,72.
 - C. GDP/người/năm > 2896 USD và HDI > 0,74.
 - D. GDP/người/năm > 725 USD và HDI > 0,69.
3. Đặc điểm nào sau đây thuộc nhóm nước đang phát triển?
- A. GDP đầu người và HDI thường thấp hơn mức trung bình của thế giới.
 - B. Cơ cấu GDP có ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất.
 - C. Tỷ lệ người lao động biết chữ và qua đào tạo rất cao.
 - D. Tuổi thọ trung bình trên 80 tuổi.

4. Xác định câu nào đúng khi phân biệt nhóm nước đang phát triển với nhóm nước phát triển?
- Khu vực I trong cơ cấu GDP thấp.
 - Tuổi thọ trung bình cao hơn mức trung bình của thế giới.
 - GDP bình quân đầu người thấp hơn mức trung bình của thế giới.
 - Nhóm tuổi 65 trở lên chiếm tỉ lệ cao.
5. Nợ nước ngoài của nhóm nước đang phát triển ngày càng tăng, trong đó nhiều nước lâm vào cảnh không có khả năng thanh toán nợ là do
- thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) ngày càng nhiều.
 - các nguồn vốn nước ngoài viện trợ không hoàn lại tăng lên.
 - vay nhiều vốn nước ngoài để đầu tư phát triển kinh tế – xã hội.
 - vay nhiều vốn nhưng sử dụng kém hiệu quả, nợ vốn và lãi chồng chất.
6. Bảng số liệu tổng nợ của nhóm nước đang phát triển (Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	1998	2000	2004
Tổng nợ	1310	2465	2498	2724

- Hãy xác định **câu không đúng** ở kết quả tính lãi suất 5% theo từng năm dưới đây (đơn vị : tỉ USD)?
- (1990): 65,5; B. (1998): 123,25; C. (2000): 124,9; D. (2004): 137,2.
7. Đặc trưng của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là
- ứng dụng nhiều thành tựu khoa học kĩ thuật.
 - đẩy mạnh công nghiệp hoá.
 - đẩy mạnh hiện đại hoá.
 - làm xuất hiện nhiều ngành mới trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, làm xuất hiện kinh tế tri thức.
8. Nền kinh tế tri thức là
- nền kinh tế dựa vào công nghiệp hoá.
 - nền kinh tế dựa vào hiện đại hoá sản xuất công nghiệp.
 - nền kinh tế dựa vào hàm lượng tri thức, kĩ thuật, công nghệ cao.
 - nền kinh tế dựa vào tổng hợp cả công nghiệp hoá và hiện đại hoá.
9. Mạng internet **không tác động** trực tiếp đến những mặt nào sau đây?
- Tạo siêu xa lộ truyền tải thông tin khổng lồ trên toàn cầu.
 - Rút ngắn không gian và thời gian truyền tải thông tin.
 - Đóng vai trò đặc lực trong phát triển kinh tế.
 - Thúc đẩy sự biến đổi khí hậu toàn cầu.
10. Toàn cầu hoá kinh tế là
- sự liên minh toàn diện như kiểu liên minh châu Âu.
 - sự tự do hoá thương mại trên phạm vi toàn thế giới.
 - quá trình liên kết về nhiều mặt: kinh tế, văn hoá, khoa học của các quốc gia trên thế giới.
 - sự liên kết và hợp tác kinh tế giữa các quốc gia.

11. Biểu hiện nào sau đây thuộc toàn cầu hoá kinh tế?

- A. Đầu tư nước ngoài (FDI) và thương mại tăng nhanh trên phạm vi toàn cầu.
- B. Sự hình thành các tổ chức Liên Hợp Quốc, FAO, NATO.
- C. Sự hình thành các tổ chức liên kết kinh tế ASEAN, NAFTA, EU.
- D. Sự mở rộng Liên minh châu Âu.

12. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) lần thứ 25 tại Đà Nẵng năm 2017 gồm 21 nước và vùng lãnh thổ, thành viên nào sau đây là vùng lãnh thổ?

- A. Xingapo.
- B. Đài Loan.
- C. Papua Niu Ghinê.
- D. Hồng Kông.

13. Cho bảng số liệu (số dân và GDP năm 2004)

Tên khối	Năm thành lập	Số thành viên (đến năm 2007)	Số dân (triệu người)	GDP (tỉ USD)	GDP/người năm 2004
NAFTA	1994	3	435,7	13323,8	
EU	1957	27	464,1	12690,5	
ASEAN	1967	10	555,3	799,9	
MERCOSUR	1991	5	232,4	776,6	
Toàn thế giới			6477	40887,8	6 312,7

Dựa vào bảng số liệu, GDP/người khối nào thấp nhất so với toàn thế giới?

- A. NAFTA.
- B. EU.
- C. ASEAN.
- D. MERCOSUR.

14. Dựa vào bảng số liệu về tình hình phát triển dân số thế giới (Đơn vị: triệu người)

Năm	1804	1927	1960	1974	1987	1999	2011
Số dân	1000	2000	3000	4000	5000	6000	7000

Nhận xét nào sau đây **không đúng** khi nói về thời gian tăng dân số thế giới?

- A. Rút ngắn dần và chậm lại ở mốc 6 tỉ và 7 tỉ người.
- B. Từ mốc 1 tỉ người tăng lên 2 tỉ mất 113 năm.
- C. Từ mốc 2 tỉ người lên 3 tỉ người mất 33 năm.
- D. Từ mốc 5 tỉ người lên 7 tỉ mất 24 năm.

15. Dựa vào bảng số liệu tỉ lệ tăng dân số tự nhiên sau đây (Đơn vị: %)

Nhóm nước	1960 –1965	1975 –1980	1985 –1990	1995 –2000	2001 –2005
Phát triển	1,2	0,8	0,6	0,2	0,1
Đang phát triển	2,3	1,9	1,9	1,7	1,5
Thế giới	1,9	1,6	1,6	1,4	1,2

Biểu đồ nào dưới thể hiện tỉ lệ tăng dân số tự nhiên phù hợp nhất với bảng số liệu?

- A. Biểu đồ miền.
- B. Biểu đồ cột.
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ tròn.